

CTCP Bột Giặt Net (HNX: NET)

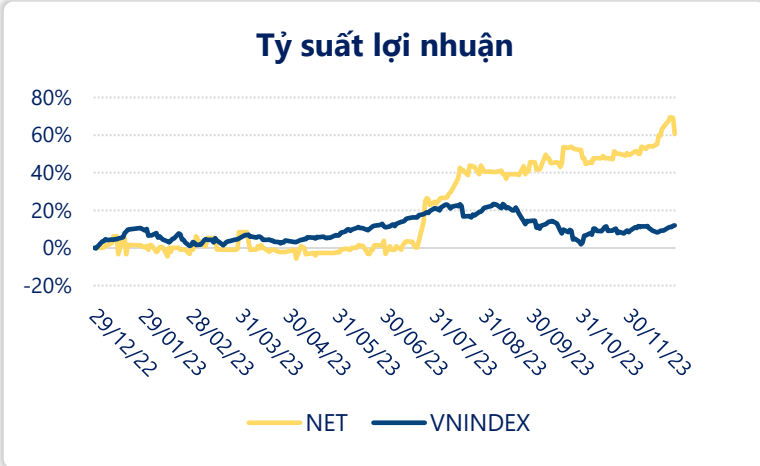
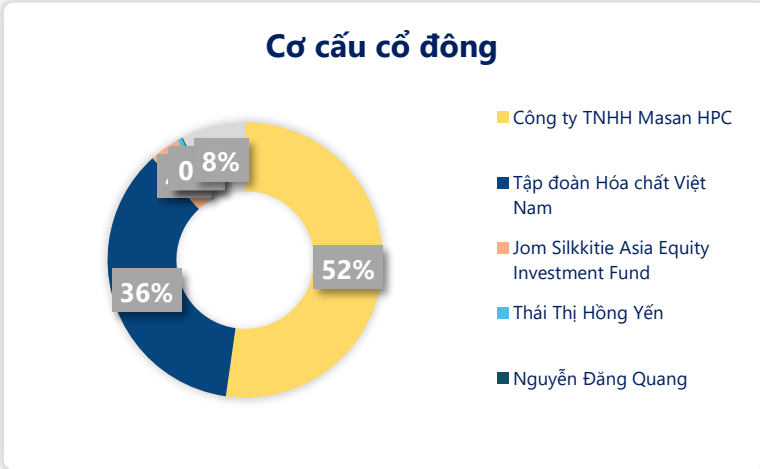
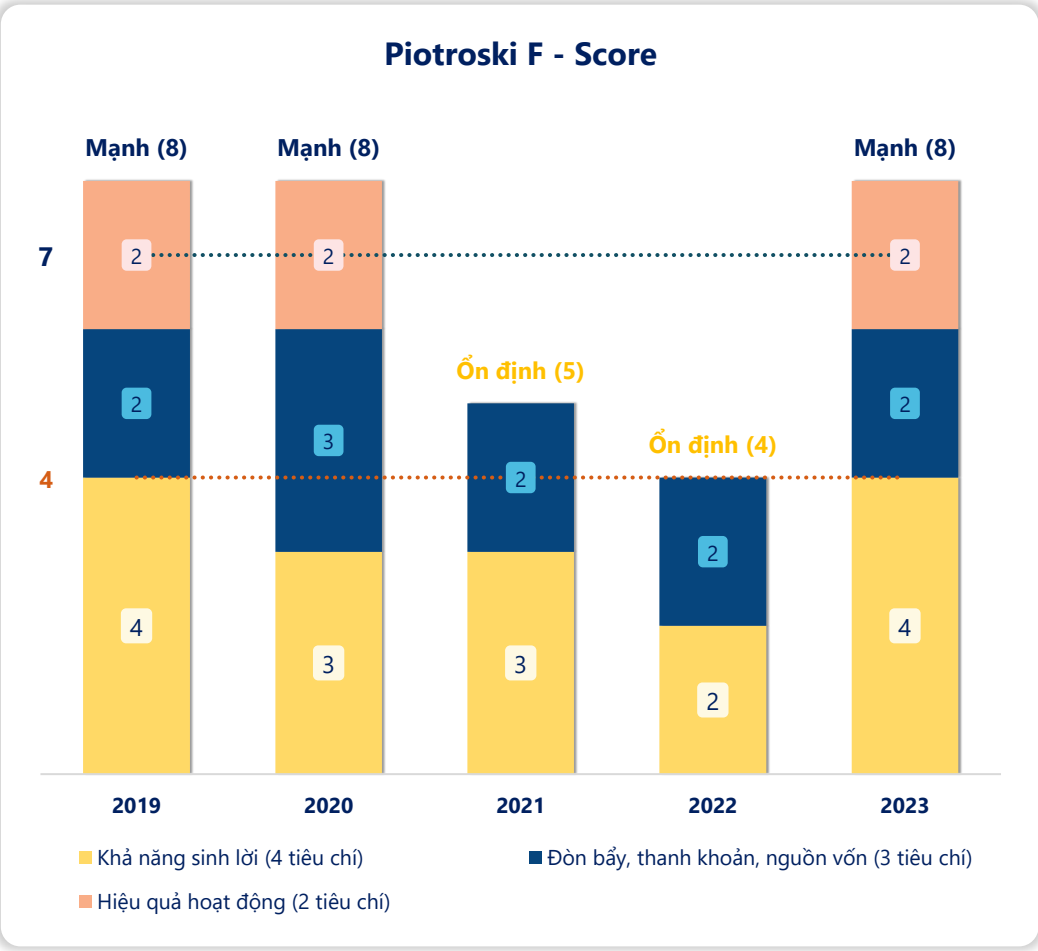
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	64,200 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	6.1%	13.3%	62.2%

Sức mạnh tài chính	2023
Piotroski F - Score	8/9
2023	(Mạnh)

DT thuần	2023	YoY
1,810	▲ 280	▲ 18.3%
tỷ VNĐ		

LN sau thuế	2023	YoY
178	▲ 89.8	▲ 102%
tỷ VNĐ		

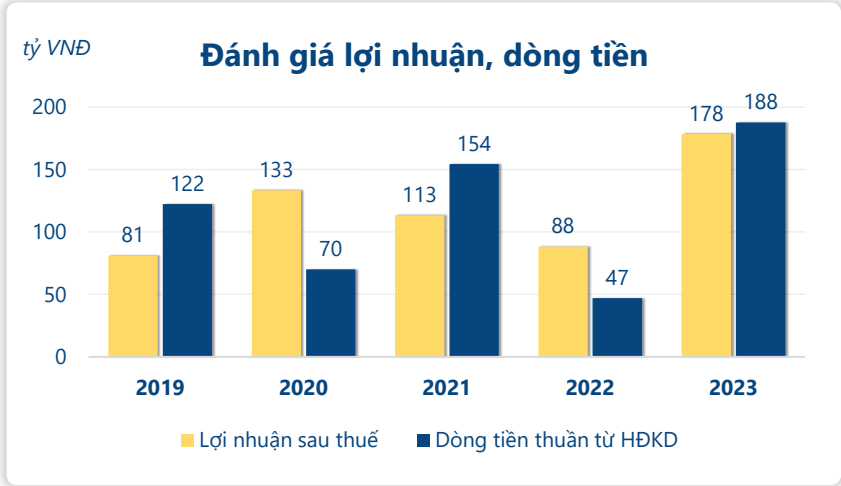
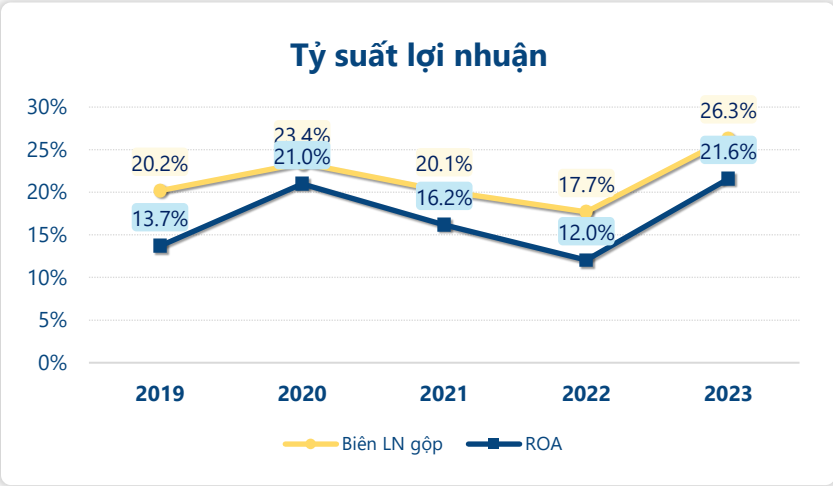
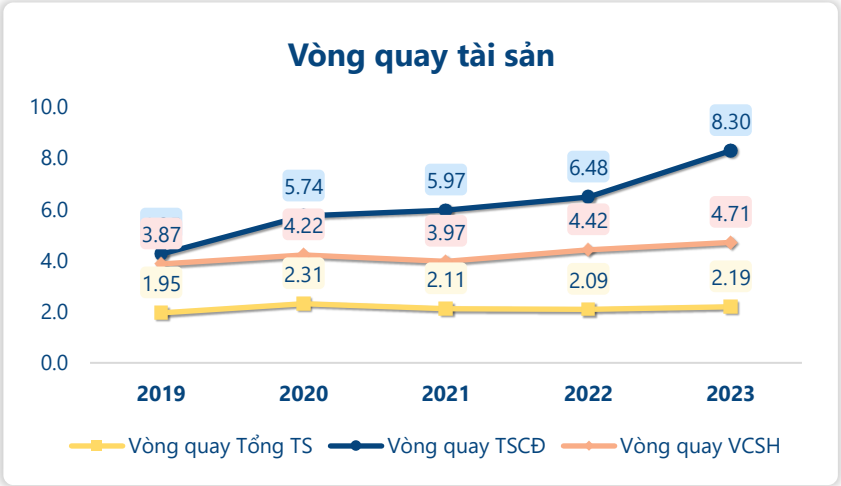


Năm 2023, F-Score của NET đạt 8/9 cao hơn năm trước và sức khỏe tài chính được đánh giá tốt hơn, đạt mức "mạnh".

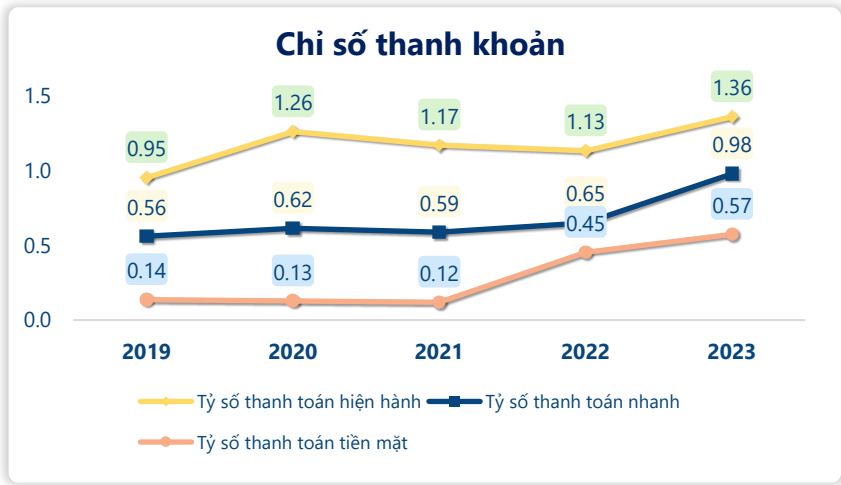
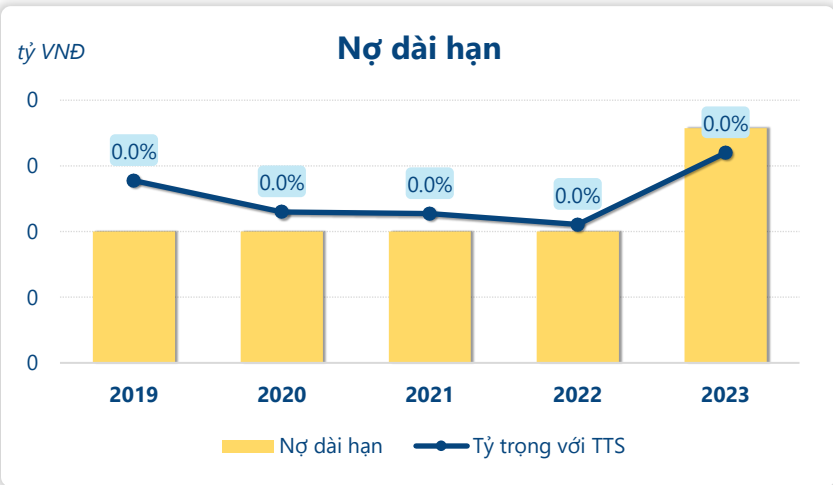
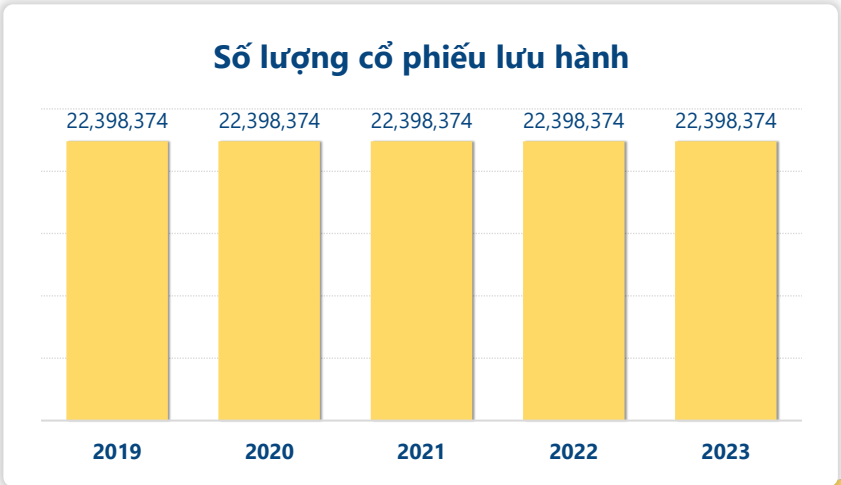
Trong đó, khả năng sinh lời được cải thiện tăng lên 4/4 điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn không thay đổi vẫn ở mức 2/3 điểm. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, đạt 2/2 điểm cải thiện tốt hơn so với năm trước.

Với điểm số F-Score cao cho thấy tình hình kinh doanh ổn định và hiệu quả trong quản lý tài sản và có sự ổn định tài chính trong dài hạn. Tuy nhiên vẫn cần phải xem xét các yếu tố về tài chính và chiến lược của công ty.

CTCP Bột Giặt Net (HNX: NET)



Xét các tiêu chí thành phần của F-Score năm 2023 của NET: Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh lớn hơn lợi nhuận sau thuế và 2 chỉ tiêu này đều dương là một tín hiệu tích cực cho thấy công ty có chất lượng lợi nhuận tốt và duy trì hoạt động kinh doanh một cách bền vững. Sự tăng trưởng của ROA phản ánh công ty đang tạo ra lợi nhuận tốt hơn từ mỗi đơn vị tài sản sử dụng. Tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản tăng có thể tạo ra mức độ phụ thuộc cao hơn vào vốn vay dài hạn, làm tăng rủi ro tài chính cho doanh nghiệp. Tuy nhiên cũng có thể phản ánh chiến lược tài chính hoặc nhu cầu vốn vay để đầu tư và mở rộng hoạt động. Tỷ số thanh toán hiện hành tăng phản ánh sự cải thiện của công ty trong quản lý dòng tiền để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán nợ ngắn hạn một cách hiệu quả hơn. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	894	759	17.8%
Tài sản ngắn hạn	625	481	29.9%
Tiền và tương đương tiền	264	192	37.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	119	6.50	1731%
Phải thu ngắn hạn	66.7	73.7	-9.6%
Hàng tồn kho	175	205	-14.2%
Tài sản ngắn hạn khác	0.48	4.08	-88.2%
Tài sản dài hạn	269	278	-3.3%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	210	227	-7.4%
Bất động sản đầu tư	5.75	7.36	-21.9%
Tài sản dở dang	8.01	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	45.2	43.8	3.0%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	460	425	8.2%
Nợ ngắn hạn	459	425	8.2%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	213	143	49.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	157	229	-31.3%
Nợ dài hạn	0.18	0.10	78.7%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	434	334	29.9%
Vốn chủ sở hữu	434	334	29.9%
Vốn điều lệ	224	224	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	1,157	1,470	1,480	1,530	1,810
Giá vốn hàng bán	924	1,126	1,182	1,259	1,333
Lợi nhuận gộp	234	344	298	271	477
Doanh thu HĐTC	5.78	9.31	6.88	10.3	23.3
Chi phí TC	2.71	2.39	1.65	5.62	14.7
Chi phí lãi vay	1.67	0.60	0.46	1.66	9.26
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	125	166	145	146	244
Chi phí QLDN	26.6	32.2	30.4	27.4	38.5
LN thuần từ HĐKD	85.6	153	128	102	203
Lợi nhuận khác	0.70	0.41	2.96	-0.43	1.83
LN trước thuế	86.3	154	131	102	205
Lợi nhuận sau thuế	81.1	133	113	88.2	178
LNST của CĐ cty mẹ	81.1	133	113	88.2	178

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	122	70.0	154	46.9	188
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-50.4	-24.5	-17.9	93.0	-109
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-126	-42.5	-135	11.1	-7.71
Tiền đầu kỳ	90.3	36.5	39.6	41.4	192
Lưu chuyển tiền thuần	-53.8	3.03	1.85	151	71.2
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.00	-0.04	-0.01
Tiền cuối kỳ	36.5	39.6	41.4	192	264